

初診基本資料
Personal Information
Tờ khai đăng kí khám bệnh lần đầu
ตัวอย่างแบบฟอร์ม ลงทะเบียนการรักษาครั้งแรก

初診日期(First visit Date) :

(Ngày khám lần đầu)

(วันที่เข้าชมครั้งแรก)

健保(National Health Insurance) ☐是 Yes ☐否 No

(Bảo hiểm y tế Có Không)

(ประกันสุขภาพ มีเป็น ไม่)

病歷號(Chart No):

(Mã số bệnh án)

(เลขที่เวชระเบียน)

性別 (Sex) : ☐男(Male) ☐女(Female)

Giới tính Nam Nữ

เพศ ชาย หญิง

姓名 Name Họ& tên ชื่อ-สกุล			生日 Date of Birth Ngày tháng năm sinh วันเกิด		
學歷 Education Giáo dục วุฒิการศึกษา า		職業 Occupation Nghề nghiệp อาชีพ		婚姻 Marital Status Hôn nhân การแต่งงาน	<input type="checkbox"/> 已婚(Married) Kết hôn แต่งงาน <input type="checkbox"/> 未婚(Single) Chưa lập kết hôn ไม่ได้แต่งงาน
身份證號(Residence Permit or Passport number) Số CMND หมายเลขบัตรปร			電話(Phone number) Điện thoại โทรศัพท์		
現住地址 Address Địa chỉ cư trú ที่อยู่ปัจจุบัน					
E-mail			國籍 Nationality Quốc tịch สัญชาติ		
戶籍地址 Perpetual Address					
聯絡人 Contact in Taiwan	姓名 Name Họ tên ชื่อ-สกุล		電話 Phone Điện thoai		

Người liên lạc khi cần thiết ชื่อผู้ติดต่อ	地址 Address Địa chỉ ที่อยู่	
---	-------------------------------------	--

個人史	Personal history	Lịch sử cá nhân	ประวัติส่วนตัว
宗教信仰： 無/ 有 Religion: None / Yes Tôn giáo: Không có/ Có ศาสนา: ไม่มี / ใช่		過敏藥物： Allergy drugs: Loại thuốc dị ứng: ยาแพ้	
物質使用(咖啡、檳榔、酒精性飲料、提神飲料)： Substance use (coffee, betel nut, alcoholic beverage, refreshing drink) Sử dụng chất gây nghiện(Cà phê, Trúng Betel, Đồ uống có cồn, đồ uống giải khát) การใช้สารเสพติด (กาแฟถั่วดำเครื่องดื่มแอลกอฮอล์เครื่องดื่มสดชื่น)			

醫療史	Medical history	Lịch sử y tế	ประวัติทางการแพทย์
先天性疾病		無 / 有(病名:)	
Congenital diseases		No/Yes(disease:)	
Bệnh bẩm sinh		Không có/ Có(Bệnh:)	
โรคประจำตัว		ไม่มี / ใช่ (ชื่อของโรค:)	
氣喘		無 / 有(藥名:)	
asthma		None / Yes (pharmaceutical name:)	
Hen suyễn		Không có/ Có(Tên thuốc:)	
โรคหอบหืด		ไม่มี / ใช่ (ชื่อเภสัชกรรม :)	
高血壓		無 / 有(藥名:)	
hypertension		None/Yes(Drug:)	
Tăng huyết áp		Không có/ Có (Tên của thuốc :)	
ความดันเลือดสูง		ไม่มี / ใช่ (ชื่อเภสัชกรรม :)	
癲癇		無 / 有(藥名:)	
Epilepsy		None / Yes (Drug:)	
Động kinh		Không có/ Có(Tên của thuốc:)	
กลากโรคลมชัก		ไม่มี / ใช่ (ชื่อเภสัชกรรม :)	
糖尿病		無 / 有(藥名:)	
Diabetes		None / Yes (Drug name:)	
Tiểu đường		Không có/ Có(Pharmaceutical name:)	
กลากโรคลมชัก		ไม่มี / ใช่ (ชื่อเภสัชกรรม :)	
曾住院治療		無 / 有(原因:)	
Hospitalized		None / Yes (the reason:)	
Từng nhập viện điều trị		Không có/ Có(Nguyên nhân:)	
เขาเข้ารับการรักษาด่วนในโรงพยาบาล		ไม่มี / ใช่ (เหตุผล :)	

身心障礙手冊	無 / 有 (類別/程度:)
Disability Handbook	None / Yes (Category/Level:)
Sổ tay người khuyết tật	Không có/ Có(Thể loại / độ Cười:)
คู่มือความพิการ	ไม่มี / ใช่ (หมวด / ระดับ :)
重大傷病卡	無 / 有(病名:)
Major injury card	None / Yes (disease:)
Thẻ chấn thương nặng	Không có/ Có(Tên bệnh:)
บัตรบาดเจ็บที่สำคัญ	ไม่มี / ใช่ (ชื่อโรค :)
曾接受手術	無 / 有(名稱:)
Have undergone surgery	None / Yes (Name:)
Đã trải qua phẫu thuật	Không có/ Có(Tên:)
มีการผ่าตัด	ไม่มี / ใช่ (ชื่อ :)